

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1412 /UBND-KT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2015

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo
Quyết định của Thủ tướng Chính
phủ về quản lý, sử dụng quỹ phát
triển đất.

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI	
Số	901 UB
Ngày	27/02/15
Chuyến	

Kính gửi: Sở Tài chính.

UBND tỉnh nhận được Công văn số 2096/BTC-QLCS ngày 09/02/2015 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế mẫu về quản lý, sử dụng quỹ phát triển đất (bản sao đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan nghiên cứu, dự thảo văn bản của UBND tỉnh để kịp thời tham gia ý kiến vào dự thảo Quyết định theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn nêu trên.

Công việc hoàn thành trước ngày 12/3/2015 (gửi kèm file dự thảo về địa chỉ mail: thaitm@dongnai.gov.vn).

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu: VT, KT.
- ThaiTM

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Sĩ Lâm

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2016/BTC-QLCS

V/v tham gia ý kiến vào dự thảo
Quyết định của Thủ tướng Chính
phủ ban hành Quy chế mẫu về quản
lý, sử dụng Quỹ phát triển đất

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (*Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất*); Bộ Tài chính dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất (*đính kèm*).

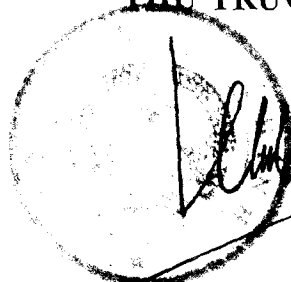
Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến tham gia và gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý công sản) trước ngày 12 tháng 3 năm 2015 để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Tờ trình và Quyết định trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định của quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của các Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

Số: /TTr-BTC

Dự thảo

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

TỜ TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**Về việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Bộ Tài chính đã rà soát hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan; tổ chức khảo sát thực tế ở một số địa phương và xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất với những nội dung cơ bản sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

1. Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) quy định về Quỹ phát triển đất với những nội dung chủ yếu như sau:

- Quỹ phát triển đất của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, quỹ tài chính khác của địa phương để ứng vốn cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn vốn của Quỹ phát triển đất được ngân sách nhà nước phân bổ, bố trí vào dự toán ngân sách địa phương, được cấp khi bắt đầu thành lập, bổ sung định kỳ hàng năm; huy động từ các nguồn vốn khác.

Căn cứ kế hoạch sử dụng vốn hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất; quy định việc cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí, huy động, sử dụng các nguồn vốn của Quỹ phát triển đất và cơ chế ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tài chính khác của địa phương đối với trường hợp không thành lập Quỹ phát triển đất theo quy định về quản lý ngân sách và quỹ tài chính của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác có liên quan để quyết

định thành lập hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Quỹ Phát triển đất đã được thành lập trước đây và quyết định cơ cấu tổ chức, nguồn vốn, cơ chế hoạt động của Quỹ phát triển đất cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Từ ngày 01/7/2014, Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì quy định về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất vẫn tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ nhưng đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Sau hơn 04 năm thực hiện Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đạt được những thành công nhất định, góp phần giải quyết khó khăn về nguồn vốn ứng cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Tuy nhiên, trên thực tế triển khai thực hiện còn một số nội dung vướng mắc nhất định cần phải hướng dẫn rõ hơn như cơ cấu tổ chức của Quỹ trong trường hợp ủy thác, quy định về ứng vốn (điều kiện ứng vốn, trình tự, thủ tục ứng vốn, phí ứng vốn), ...

Với các lý do trên, việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất để thay thế Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ là cần thiết.

II. VỀ BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Dự thảo Quyết định ban hành kèm theo Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất được kết cấu cơ bản như Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có sửa đổi, bổ sung các nội dung thay đổi theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và vướng mắc trong triển khai thực hiện tại một số địa phương. Dự thảo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định gồm 20 Điều, được kết cấu thành 6 Chương quy định những nội dung cơ bản sau:

1. Chương I: Quy định chung, gồm 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3)

(1) Phạm vi áp dụng (Điều 1): Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất (sau đây gọi tắt là Quỹ) ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quy định việc cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí, huy động, sử dụng các nguồn vốn của Quỹ và cơ chế ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tài chính khác của địa phương (*quy định tại Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ*).

(2) Về vị trí và chức năng (Điều 2): (i) Quỹ phát triển đất tỉnh là tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo quy định của pháp luật; (ii) Quỹ có chức năng nhận vốn theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Điều 10 Quy chế này để ứng vốn cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định này, Quỹ không còn chức năng chỉ hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quy định tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg.

(3) Nguyên tắc hoạt động (Điều 3): Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo

toàn vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng Quỹ phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chương II: Nhiệm vụ và quyền hạn, gồm 3 Điều (từ Điều 4 đến Điều 6):

(1) Nhiệm vụ của Quỹ (Điều 4): Quỹ có 08 nhiệm vụ, thay đổi so với quy định trước đây 03 nhiệm vụ để phù hợp với quy định tại Điều 111 Luật Đất đai năm 2013, Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; cụ thể:

- Sửa lại 02 nhiệm vụ quy định tại Quyết định 40/2010/QĐ-TTg: (i) Sửa nhiệm vụ: *‘Tiếp nhận nguồn vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ’* thành *‘Tiếp nhận nguồn vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP’*; (ii) Sửa nhiệm vụ: *‘Ứng vốn cho các tổ chức để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 11 của Quy chế này’* thành *‘Ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt’*

- Bỏ nhiệm vụ: *‘Ứng vốn cho ngân sách nhà nước để chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm d, đ, e Khoản 1 Điều 11 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg’* (vì Luật Đất đai 2013 không quy định Quỹ có nhiệm vụ ứng vốn để chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư).

(2) Quyền hạn của Quỹ (Điều 5): Quỹ có 05 nhiệm vụ, khác với quy định trước đây 01 nhiệm vụ; cụ thể bỏ nội dung quy định: *‘Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thẩm định nhu cầu chi hỗ trợ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; thực hiện chi hỗ trợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện thu hồi các khoản chi hỗ trợ theo quy định cho phù hợp với quy định tại Điều 111 Luật Đất đai năm 2013, Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP’*.

3. Chương III: Cơ cấu tổ chức, gồm 4 Điều (từ Điều 6 đến Điều 9):

(1) Cơ cấu tổ chức của Quỹ (Điều 6) gồm: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ và cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ. Trường hợp ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ thì cơ cấu tổ chức của Quỹ vẫn gồm các thành phần nêu trên (chỉ không thành lập các phòng nghiệp vụ trong Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ).

Nội dung này cơ bản không thay đổi so với quy định trước đây (Điều 9 Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg), tuy nhiên để thống nhất cách hiểu trong triển khai thực hiện ở các địa phương, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định rõ cơ cấu tổ chức của Quỹ trong trường hợp ủy thác nêu tại Điều này.

(2) Thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ, cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ quy định tại các Điều 7, 8, 9 dự thảo cơ bản không thay đổi so với quy định trước đây.

Tuy nhiên, qua thực tế triển khai của các địa phương, trường hợp theo mô hình ủy thác toàn bộ nhiệm vụ của Quỹ cho Quỹ đầu tư phát triển, quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ thì nhiệm vụ do các chức danh phải thực hiện là không nhiều. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định: *‘Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy thác toàn bộ nhiệm vụ của’*

Quỹ cho Quỹ Đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các chức danh Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ và kế toán hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

4. Chương IV: Quản lý, sử dụng Quỹ, gồm 4 Điều (từ Điều 10 đến Điều 13):

(1) Nguồn vốn hoạt động của Quỹ (Điều 10):

- Nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất được quản lý, sử dụng thống nhất theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và được sử dụng để chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển cho nhiều mục đích khác nhau trong phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương. Việc quy định mức trích hàng năm 30% -50% nguồn thu này (Điều 10 Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg) để cấp cho Quỹ là chưa phù hợp với thực tiễn cụ thể tại các địa phương mà có sự khác nhau về quy mô nguồn thu từ đất cũng như nhu cầu bố trí cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khác nhau. Do đó, trong quá trình triển khai thực hiện một số địa phương đề nghị không nên quy định khung mức trích mà chỉ quy định mức trích tối thiểu hàng năm.

- Tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định: *Nguồn vốn của Quỹ được ngân sách nhà nước phân bổ, bố trí vào dự toán ngân sách địa phương, được cấp khi bắt đầu thành lập, bổ sung định kỳ hàng năm; huy động từ các nguồn vốn khác gồm: Vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ hoặc ủy thác quản lý của các tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ, ủy thác theo quy định của pháp luật.*

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Như vậy nguồn vốn của Quỹ (hình thành, bổ sung hàng năm) quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP khác với quy định tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg (*trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất; quy định cụ thể mức trích hàng năm 30-50%*); theo đó không quy định giới hạn tỷ lệ % mức trích bổ sung cho Quỹ hàng năm và không quy định cụ thể trích từ nguồn thu nào (từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất như quy định tại Quyết định 40/2010/QĐ-TTg hay từ cả nguồn thu về phí, lệ phí và các nguồn thu khác).

Từ cơ sở trên, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định về nguồn vốn hoạt động của Quỹ như quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để địa phương chủ động trong việc trích lập nguồn vốn của Quỹ.

(2) Quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ (Điều 11).

- Khoản 1 quy định về quản lý nguồn vốn hoạt động của Quỹ. Về nội dung này, Bộ Tài chính xin trình Thủ tướng Chính phủ như sau:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP: *Quỹ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo quy định của pháp luật.* Nội dung này không thay đổi so với quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy chế mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg; tuy nhiên chưa quy định cụ thể các khoản thu, chi này quản lý như thế nào cho phù hợp với quy định

dẫn đến trong quá trình triển khai thực hiện một số địa phương đề nghị hướng dẫn rõ nội dung này.

Theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ (*Các đơn vị sử dụng ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thường xuyên phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, chịu sự kiểm tra của cơ quan Tài chính và Kho bạc Nhà nước trong quá trình thanh toán, sử dụng kinh phí*), Điều 13 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ (*Đơn vị sự nghiệp mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; được mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi các hoạt động dịch vụ*).

Từ cơ sở trên, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định rõ việc quản lý nguồn vốn của Quỹ như sau: (i) Đối với kinh phí ngân sách nhà nước cấp, Quỹ mở tài khoản tại kho bạc nhà nước để quản lý, sử dụng theo quy định; (ii) Đối với các khoản thu, chi về cung ứng dịch vụ, liên doanh, liên kết, Quỹ mở tài khoản tại kho bạc nhà nước hoặc tổ chức tín dụng để quản lý, sử dụng theo quy định.

Do Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục tiêu lợi nhuận nên quá trình triển khai thực hiện Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ nhiều địa phương (thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Nguyên, Cần Thơ, Tây Ninh...) phản ánh nguồn thu của Quỹ quy định tại Điều 17 Quy chế này là rất ít nên kiến nghị cho phép Quỹ mở tài khoản tại các tổ chức tín dụng để có nguồn thu từ lãi tiền gửi bù đắp các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Do đó, để tăng nguồn thu cho Quỹ, giảm kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ - đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần hoặc toàn bộ chi phí hoạt động để thực hiện các nội dung chi theo quy định; Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung nội dung quy định: *Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép Quỹ mở tài khoản tại tổ chức tín dụng tối đa không quá 50% nguồn vốn hiện có tại Quỹ. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về việc lựa chọn tổ chức tín dụng có uy tín, hệ số tín nhiệm cao để mở tài khoản, đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính của Quỹ quy định tại Quy chế này.*

- Khoản 2 quy định nguồn vốn của Quỹ được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; gồm: (i) Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (ii) Tạo quỹ đất tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất để đầu tư quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nội dung quy định này cụ thể hóa nội dung về nhiệm vụ của Quỹ quy định tại Điều 111 Luật Đất đai, Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Đồng thời, để tạo điều kiện cho địa phương thực hiện các nhiệm vụ cấp bách trong thời gian có nguồn vốn tạm thời của Quỹ như đề nghị của các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện (Lâm Đồng, Nam Định...), Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung nội dung sau: *Căn cứ tính cần thiết, cấp*

bách của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Giám đốc Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ (sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) để thực hiện các nhiệm vụ khác, ngoài nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy chế này. Việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ phải đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ và phải có phương án hoàn trả vốn ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo toàn nguồn vốn của Quỹ theo đúng quy định.

- Khoản 3 quy định: Việc cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

(3) Quy định về ứng vốn (Điều 12)

Để đảm bảo nguồn vốn hoạt động của Quỹ được quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn nguồn vốn; dự thảo bổ sung một số nội dung quy định về ứng vốn; cụ thể:

- Đối tượng ứng vốn: Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác thực hiện nhiệm vụ quy định tại Quy chế này.

- Điều kiện ứng vốn: (i) có văn bản chấp thuận ứng vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh; (ii) có phương án hoàn trả vốn ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thẩm quyền quyết định ứng vốn.

- Trình tự, thủ tục thực hiện ứng vốn, dự thảo quy định 02 Phương án:

Phương án 1 quy định như Điều 12 Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg: *Trình tự, thủ tục ứng vốn thực hiện theo Điều lệ của Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.*

Phương án 2 quy định cụ thể trình tự, thủ tục ứng vốn:

+ Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu ứng vốn của các tổ chức được giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này và nguồn vốn hoạt động hiện có của Quỹ, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch ứng vốn năm, báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn năm.

+ Trên cơ sở kế hoạch vốn ứng hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ thực hiện ứng vốn theo trình tự sau: (i) Tổ chức được ứng vốn có văn bản đề nghị kèm hồ sơ dự án (trong đó xác định rõ phương án hoàn trả vốn ứng) gửi Quỹ; (ii) Quỹ thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này; (iii) Quỹ thực hiện ứng vốn cho tổ chức được vốn ứng. Việc ứng vốn có thể thực hiện một lần hoặc nhiều lần căn cứ vào hồ sơ tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu thanh toán vốn ứng của dự án và nguồn vốn hoạt động hiện có của Quỹ.

Theo 02 phương án thì Phương án 1 này sẽ linh hoạt hơn trong quá trình tổ chức thực hiện ở địa phương nhưng Phương án 2 đảm bảo nguồn vốn hoạt động của Quỹ được quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn nguồn vốn.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ chọn Phương án 2.

- Về phí ứng vốn:

Tại Điều 14 Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg quy định: (i) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi hỗ trợ thì mức phí ứng vốn bằng không; (ii) Đối với vốn ứng để thực hiện các nhiệm vụ khác thì mức phí ứng vốn bằng mức phí ứng vốn ngân sách nhà nước.

Trong quá trình triển khai thực hiện cho thấy để quản lý nguồn vốn này chặt

chế, thu hồi vốn ứng đúng hạn. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ: (i) *phí ứng vốn để thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a khoản 5 Quy chế này, mức phí ứng vốn bằng không*; (ii) *nâng mức phí ứng vốn để thực hiện nhiệm vụ có tính chất kinh doanh lên bằng hai lần phí ứng vốn ngân sách nhà nước (tại Thông tư số 162/2012/TT-BTC ngày 03/10/2013 của Bộ Tài chính phí ứng vốn ngân sách nhà nước 0,15%/ tháng)*; (iii) *quy định đối với vốn ứng từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ cấp bách của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức phí ứng vốn bằng mức phí ứng vốn ngân sách nhà nước*; (iv) *mức phí ứng vốn quá hạn được tính bằng lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm tính phí tạm ứng quá hạn*.

(4) Quy định về hoàn trả vốn ứng (Điều 13):

- Tại Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 76/2014/TT-BTC, Thông tư số 77/2014/TT-BTC quy định:

(i) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá và không thuộc trường hợp được miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

(ii) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất không thu tiền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá và thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, miễn toàn bộ tiền thuê đất thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

(iii) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá và thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, miễn một phần tiền thuê đất, giảm tiền thuê đất thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; số tiền còn lại chưa được trừ (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

(iv) Trường hợp người sử dụng đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì cơ quan tài chính thực hiện ghi thu, ghi chi số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại pháp luật về ngân sách nhà nước; số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Theo quy định nêu trên thì việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt

bằng cho Quỹ là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước (*đối với trường hợp người sử dụng đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thì thực hiện ghi thu, ghi chi trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại pháp luật về ngân sách nhà nước không thuộc nội dung quy định hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ*).

Vì vậy, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định về nội dung hoàn trả vốn ứng như quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

Đồng thời, tại điểm d Khoản 2 Điều 11 dự thảo Quy chế quy định về việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ cấp bách của địa phương; Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quy định bổ sung trách nhiệm hoàn trả vốn ứng trong trường hợp này như sau: *Hoàn trả theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận được vốn ứng*.

5. Chương V: Nhận ủy thác và ủy thác (Điều 14, Điều 15). Nội dung quy định:

- Quỹ được nhận ủy thác: (i) quản lý, sử dụng vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Quỹ với tổ chức, cá nhân ủy thác; (ii) quản lý hoạt động của các Quỹ khác thuộc tỉnh; (iii) Quỹ được hưởng phí dịch vụ nhận ủy thác và được hạch toán vào nguồn thu của Quỹ. Mức phí cụ thể được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng nhận ủy thác.

- Ủy thác : (i) Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ phát triển đất thì Hội đồng quản lý Quỹ ký hợp đồng ủy thác với Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương nhận ủy thác; (ii) Quỹ trả phí dịch vụ ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương nhận ủy thác và hạch toán vào nội dung chi của Quỹ. Mức phí cụ thể được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng ủy thác.

(Nội dung này không thay đổi so với quy định tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg).

6. Chương VI: Cơ chế tài chính (từ Điều 16 đến Điều 19)

Nội dung quy định tại Chương này cơ bản không thay đổi so với quy định tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg; theo đó:

- Quỹ thực hiện theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự bảo đảm một phần hoặc bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động.

- Các khoản thu của Quỹ quy định tại Điều 17, bổ sung thêm nội dung phí ứng vốn quá hạn và lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng (nếu có).

- Các khoản chi của Quỹ quy định tại Điều 18, bổ sung nội dung quy định rõ chi cho cán bộ kiêm nhiệm làm việc cho Quỹ theo quy định về chế độ kiêm nhiệm hành.

7. Chương VII. Quy định về xử lý chuyển tiếp (Điều 20). Nội dung cơ bản gồm: (i) Quy định thực hiện điều chỉnh lại Điều lệ về tổ chức và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ của địa phương cho phù hợp với quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này; (ii) Đối với các khoản vốn ứng để thực hiện nhiệm vụ quy định trước đây đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án hoàn trả vốn ứng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không điều chỉnh theo

quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

III. VỀ Ý KIẾN THAM GIA CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

IV. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Với các nội dung trên, Bộ Tài chính kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Chí

Số: /2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất; quy định việc cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí, huy động, sử dụng các nguồn vốn của Quỹ phát triển đất và cơ chế ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tài chính khác của địa phương”.

Điều 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Thành lập Quỹ phát triển đất của địa phương (nếu cần) hoặc ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ phát triển đất; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Quỹ phát triển đất đã được thành lập cho phù hợp với quy định tại Quyết định này.

2. Ban hành Điều lệ về tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ

phát triển đất của địa phương theo quy định tại Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất ban hành kèm theo Quyết định này và pháp luật có liên quan;

3. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ phát triển đất khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ phát triển đất cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất của địa phương;

5. Báo cáo Bộ Tài chính tình hình quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất định kỳ hàng năm hoặc những vướng mắc vượt thẩm quyền xử lý trong quá trình quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất;

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2015, thay thế Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ MẪU**Về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2015/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy chế này quy định về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất (sau đây gọi tắt là Quỹ) ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quy định việc cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí, huy động, sử dụng các nguồn vốn của Quỹ và cơ chế ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tài chính khác của địa phương.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Quỹ phát triển đất tỉnh là tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ có chức năng nhận vốn theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Điều 10 Quy chế này để ứng vốn cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận.

2. Việc sử dụng Quỹ phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Tiếp nhận nguồn vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Điều 10 của Quy chế này.

2. Ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo định tại Điều 11 của Quy chế này.

3. Thực hiện thu hồi vốn đã ứng theo quy định.

4. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đình chỉ, thu hồi vốn đã ứng khi phát hiện tổ chức, đơn vị vi phạm quy định về sử dụng vốn ứng.

5. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.

6. Chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình hoạt động của Quỹ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức quản lý, điều hành Quỹ hoạt động theo đúng mục tiêu và các nhiệm vụ được giao.

2. Quyết định ứng vốn cho các tổ chức theo Quy định tại Điều lệ về tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ (sau đây gọi tắt là Điều lệ của Quỹ) do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; thực hiện thu hồi vốn ứng khi đến hạn hoặc thu hồi theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tham gia kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện chương

trình, dự án, đề án đã được Quỹ ứng vốn.

4. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về phạm vi, đối tượng được ứng vốn từ Quỹ.

5. Ban hành Quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động Quỹ.

Chương III CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

1. Cơ cấu tổ chức của Quỹ:

a) Hội đồng quản lý Quỹ, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên

b) Ban kiểm soát Quỹ, gồm: Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên

c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ, gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng nghiệp vụ

2. *Trường hợp ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ thì cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm Hội đồng quản lý Quỹ, Ban kiểm soát Quỹ, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này (không thành lập các phòng nghiệp vụ trong Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ).*

Điều 7. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ có từ 5 đến 7 thành viên, trong đó:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ kiêm Giám đốc Quỹ;

c) Các thành viên khác là lãnh đạo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh có liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Riêng Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ kiêm Giám đốc Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy thác toàn bộ

nhiệm vụ của Quỹ cho Quỹ Đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ kiêm Giám đốc Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

3. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ họp định kỳ để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Hội đồng quản lý Quỹ họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách trong trường hợp cần thiết.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Nội dung và kết luận các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ đều phải được ghi thành biên bản hoặc nghị quyết và được gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ:

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách từ các nguồn thu từ đất và các nguồn vốn khác giao cho Quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Được sử dụng con dấu của Quỹ và bộ máy điều hành nghiệp vụ của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Quỹ và một số quy định có liên quan phục vụ hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các thành viên của Ban kiểm soát theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát;

đ) Thông qua kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ;

e) Ủy quyền cho Giám đốc Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền. Hội đồng quản lý Quỹ chịu trách nhiệm cuối cùng đối với các nội dung ủy quyền;

g) Quyết định ứng vốn theo quy định tại Điều lệ của Quỹ;

h) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương án biên chế, chế độ tiền lương, tiền thưởng theo cơ chế tài chính quy định tại Điều 16 của Quy chế này; phương thức tổ chức, bộ máy quản lý của Quỹ phù hợp với quy

định của pháp luật;

i) Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương thức tổ chức hoạt động của Quỹ, quyết định tổ chức các đơn vị nghiệp vụ của Quỹ theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

k) Chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ và chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc được phân công trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Ban kiểm soát Quỹ

1. Ban kiểm soát Quỹ có từ 3 đến 5 thành viên, trong đó:

a) Trưởng ban kiểm soát Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

b) Phó Trưởng ban kiểm soát và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát Quỹ.

Thành viên Ban kiểm soát Quỹ không được là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng Quỹ.

2. Thành viên Ban kiểm soát Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo quy định tại Điều lệ của Quỹ.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và tổ chức triển khai thực hiện;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị biện pháp xử lý.

4. Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên của Ban kiểm soát do Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền được tham dự và tham gia ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ nhưng không có quyền biểu quyết.

5. Kịp thời phát hiện và báo cáo ngay với Hội đồng quản lý Quỹ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những hoạt động không bình thường, có dấu

hiệu vi phạm pháp luật, hoặc các vi phạm trong việc quản lý tài chính của bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ.

6. Không được tiết lộ kết quả kiểm tra, kiểm soát khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ cho phép.

7. Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ và pháp luật nếu có hành vi bao che, bỏ qua các hành vi vi phạm đã phát hiện; về các thiệt hại của Quỹ nếu tiết lộ kết quả kiểm tra, kiểm soát khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ cho phép.

Trường hợp đột xuất, vì lợi ích của Quỹ và trách nhiệm của Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát có quyền báo cáo trực tiếp với Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Phó Trưởng Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban kiểm soát và pháp luật về những nhiệm vụ đã được phân công. Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt, Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền cho Phó Trưởng Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát.

Điều 9. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

a) Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng do Giám đốc Quỹ đề nghị, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm;

c) Các phòng nghiệp vụ giúp việc cơ quan điều hành Quỹ do Giám đốc Quỹ quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; không thành lập các phòng nghiệp vụ trong trường hợp ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ phát triển đất

2. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy thác toàn bộ nhiệm vụ của Quỹ cho Quỹ Đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các chức danh Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ và kế toán hoạt động theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

3. Giám đốc Quỹ là người đại diện pháp nhân của Quỹ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng phương hướng hoạt động, kế hoạch hoạt động dài hạn và hàng năm của Quỹ, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt;

b) Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều lệ của Quỹ, các chương trình, kế hoạch và quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Quyết định ứng vốn theo quy định tại Điều lệ của Quỹ;

d) Báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình tiếp nhận vốn, ứng vốn, chi hỗ trợ và các hoạt động khác của Quỹ với Hội đồng quản lý Quỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt hoặc ban hành theo thẩm quyền quy chế làm việc và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ;

e) Đề nghị Hội đồng quản lý Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ;

g) Quản lý, sử dụng vốn, tài sản và các nguồn lực khác của Quỹ theo quy định tại Điều lệ của Quỹ và các quy định của pháp luật.

4. Phó Giám đốc Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Giám đốc Quỹ và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ và pháp luật về những nhiệm vụ đã được phân công. Trường hợp Giám đốc Quỹ vắng mặt, Giám đốc Quỹ ủy quyền cho Phó Giám đốc Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Giám đốc Quỹ.

5. Kế toán trưởng Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Kế toán.

6. Các phòng nghiệp vụ có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ giao. Trưởng, phó phòng nghiệp vụ do Giám đốc Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Chương IV **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ**

Điều 10. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ được ngân sách nhà nước phân bổ, bố trí vào dự toán ngân sách địa phương, được cấp khi bắt đầu thành lập, bổ sung định kỳ hàng năm; huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác gồm: Vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ hoặc ủy thác quản lý của các tổ chức

quốc tế, tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ, ủy thác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ khi thành lập, mức trích bổ sung cho Quỹ cụ thể hàng năm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

3. Việc thay đổi vốn nhà nước cấp trong quá trình hoạt động do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ được quản lý như sau:

a) Đối với kinh phí ngân sách nhà nước cấp, Quỹ mở tài khoản tại kho bạc nhà nước để quản lý, sử dụng theo quy định.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép Quỹ mở tài khoản tại tổ chức tín dụng tối đa không quá 50% nguồn vốn hiện có tại Quỹ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về việc lựa chọn tổ chức tín dụng có uy tín, hệ số tín nhiệm cao để mở tài khoản, đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 2 Điều này và bảo toàn nguồn vốn của Quỹ.

b) Đối với các khoản thu, chi về cung ứng dịch vụ, liên doanh, liên kết, Quỹ mở tài khoản tại kho bạc nhà nước hoặc tổ chức tín dụng để quản lý, sử dụng theo quy định.

2. Nguồn vốn của Quỹ được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để:

a) Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tạo quỹ đất tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d) Thực hiện nhiệm vụ cấp bách của địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 12 Quy chế này.

3. Việc cấp phát, hạch toán, thanh quyết toán kinh phí sử dụng nguồn vốn của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 12. Quy định về ứng vốn

1. Đối tượng ứng vốn là Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy chế này.

2. Điều kiện ứng vốn

Quỹ thực hiện ứng vốn cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Có văn bản chấp thuận ứng vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Có phương án hoàn trả vốn ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thẩm quyền quyết định ứng vốn

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức ứng vốn để sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy chế này trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ theo phân cấp tại Điều lệ của Quỹ.

b) Căn cứ vào tính cần thiết, cấp bách của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Giám đốc Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ (sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) để thực hiện các nhiệm vụ khác, ngoài nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy chế này. Việc ứng vốn từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ phải đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ và phải có phương án hoàn trả vốn ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo toàn nguồn vốn của Quỹ theo đúng quy định.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện ứng vốn

a) Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu ứng vốn của các tổ chức được giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này và nguồn vốn hoạt động hiện có của Quỹ, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch ứng vốn năm, báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn năm.

b) Trên cơ sở kế hoạch vốn ứng hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ thực hiện ứng vốn theo trình tự sau:

- Tổ chức được ứng vốn có văn bản đề nghị kèm hồ sơ dự án (trong đó xác định rõ phương án hoàn trả vốn ứng) gửi Quỹ;

- Quỹ thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này.

- Quỹ thực hiện ứng vốn cho tổ chức được vốn ứng. Việc ứng vốn có thể thực hiện một lần hoặc nhiều lần căn cứ vào hồ sơ tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu thanh toán vốn ứng của dự án và nguồn vốn hoạt động hiện có của Quỹ.

5. Phí ứng vốn

a) Khi ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Quỹ được thu phí ứng vốn theo quy định sau:

- Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 11 Quy chế này, mức phí ứng vốn bằng không.

- Đối với vốn ứng để thực hiện nhiệm vụ có tính chất kinh doanh quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 11 Quy chế này, mức phí ứng vốn bằng hai lần phí ứng vốn ngân sách nhà nước.

- Đối với vốn ứng từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ cấp bách của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 11, mức phí ứng vốn bằng mức phí ứng vốn ngân sách nhà nước

- Đối với vốn ứng đến hạn mà chưa được hoàn trả thì mức phí ứng vốn quá hạn được tính bằng lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm tính phí tạm ứng quá hạn.

b) Nguồn kinh phí để trả phí ứng vốn, phí ứng vốn quá hạn được lấy từ nguồn thu được phép sử dụng của tổ chức được ứng vốn.

Điều 13. Quy định về hoàn trả vốn ứng

1. Việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ được thực hiện như sau:

a) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá và không thuộc trường hợp được miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

b) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất không thu tiền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá và thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, miễn toàn bộ tiền thuê đất thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được tính vào vốn đầu tư của dự án. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

c) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá hoặc không đấu giá và thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, miễn một phần tiền thuê đất, giảm tiền thuê đất thì người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản tiền này được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; số tiền còn lại chưa được trừ (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án. Việc hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

d) Đối với vốn ứng từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 11 Quy chế này thì tổ chức được

ứng vốn có trách nhiệm hoàn trả vốn đã ứng theo phương án hoàn trả vốn ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận được vốn ứng.

2. Trường hợp tổ chức nhận vốn ứng cố tình không hoàn trả vốn ứng, phí ứng vốn hoặc không có khả năng hoàn trả vốn ứng, phí ứng vốn thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V **NHẬN ỦY THÁC VÀ ỦY THÁC**

Điều 14. Nhận uỷ thác

1. Quỹ được nhận uỷ thác quản lý, sử dụng vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Quỹ với tổ chức, cá nhân uỷ thác.

2. Quỹ được nhận uỷ thác quản lý hoạt động của các Quỹ khác thuộc tỉnh.

3. Quỹ được hưởng phí dịch vụ nhận uỷ thác và được hạch toán vào nguồn thu của Quỹ. Mức phí cụ thể được thoả thuận và ghi trong hợp đồng nhận uỷ thác.

Điều 15. Ủy thác

1. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định uỷ thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ phát triển đất thì Hội đồng quản lý Quỹ ký hợp đồng uỷ thác với Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương nhận uỷ thác.

2. Quỹ trả phí dịch vụ uỷ thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương nhận uỷ thác và hạch toán vào nội dung chi của Quỹ. Mức phí cụ thể được thoả thuận và ghi trong hợp đồng uỷ thác.

Chương VI **CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

Điều 16. Cơ chế tài chính

Quỹ thực hiện theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu tự bảo đảm một phần hoặc bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động.

Điều 17. Các khoản thu của Quỹ

1. Các khoản thu của Quỹ bao gồm:

a) Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ theo cơ chế áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Phí ứng vốn, *phí ứng vốn quá hạn* theo quy định tại Khoản 5 Điều 12 của Quy chế này;

c) Lãi tiền gửi tại Kho bạc nhà nước và các tổ chức tín dụng khác (nếu có);

d) Nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ và phí nhận ủy thác;

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm nguồn vốn nhà nước cấp của Quỹ quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

Điều 18. Nội dung chi của Quỹ

1. Nội dung chi của Quỹ bao gồm:

a) Chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp và văn bản hướng dẫn thực hiện (bao gồm cả phí uỷ thác trong trường hợp uỷ thác cho Quỹ đầu tư phát triển hoặc Quỹ tài chính khác của địa phương quản lý Quỹ phát triển đất).

Chi cho cán bộ kiêm nhiệm làm việc cho Quỹ *theo quy định về chế độ kiêm nhiệm hiện hành*;

b) Chi không thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức; vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quy định; tính gián biên chế theo chế độ (nếu có); đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các nhiệm vụ đột xuất do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

c) Hàng quý và cuối năm, sau khi trang trải các khoản chi phí, xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi để trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp được chi trả thu nhập tăng thêm và trích các quỹ khác theo quy định của pháp luật về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Nội dung chi của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các nội dung chi ứng vốn quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

Điều 19. Chế độ kế toán, kiểm toán, báo cáo

1. Quỹ tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, báo cáo theo đúng các quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát, thanh tra và kiểm toán đối với Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Xử lý chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các Quỹ đã thành lập theo quy định tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phải thực hiện điều chỉnh lại Điều lệ về tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ của địa phương cho phù hợp với quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các khoản vốn ứng để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 11 Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án hoàn trả vốn ứng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không điều chỉnh theo quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

